Quyết mar

BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỔNG DỰ TOÁN) ĐIỀU CHỈNH

Công trình: Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng đường khu TTHC tỉnh gồm các tuyến đường: Hoàng Văn Thụ, Lý Tự Trọng, Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, 6 tháng 1 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Thị Minh Khai; đường Nguyễn Văn Cừ - Lê Duẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của UBND tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Đồng.

*	Nội dung công việc	KH	PHẦN ĐƯỜNG, CỐNG THOÁT NƯỚC, VỈA HÈ					PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG		Tổng cộng
			Cách tính	Phần đường	Phần cống	Vỉa hè	Kết quả	Cách tính	Kết quả	
1	2	3*	4	5	6	7	8	9	10	11=8+10
I	**Chi phí xây dựng**	**Gxd**	**Gxlst+Glt**	**7.230.816**	**1.386.610.424**	**916.531.828**	**2.310.373.067**	**Gxlst+Glt**	**383.638.721**	**2.694.011.788**
1	Chi phí trực tiếp	T		5.830.946	1.118.165.698	739.093.284	1.863.089.927		313.212.889	2.176.302.816
a	Chi phí vật liệu theo đơn giá	A1	A1	2.254.984	776.862.826	468.402.666	1.247.520.476	A1	271.836.869	1.519.357.345
b	Chênh lệch giá vật liệu	A2	A2	1.572.127	97.562.967	152.678.652	251.813.746	A2		251.813.746
c	Chi phí bốc dỡ vận chuyển	A3	A3				-	A3	1.604.975	1.604.975
d	Chi phí nhân công theo đơn giá	B1	B1	877.872	109.457.735	60.274.779	170.610.386	B1	5.733.049	176.343.435
e	Chi phí máy thi công theo đơn giá	C1	C1	422.508	42.196.314	7.336.132	49.954.954	C1	6.152.372	56.107.326
f	Chi phí vật liệu	VL	A1+A2+A3	3.827.111	874.425.793	621.081.318	1.499.334.222	A1+A2+A3	273.441.844	1.772.776.066
g	Chi phí nhân công	NC	B1*1,062*1,543	1.438.539	179.364.669	98.770.231	279.573.439	B1*3,86*1,171	25.913.725	305.487.164
h	Chi phí máy thi công	M	C1*1,134	479.124	47.850.620	8.319.174	56.648.918	C1*1,5	9.228.558	65.877.476
k	Chi phí trực tiếp khác	TT	1,5%(VL+NC+M)	86.172	16.524.616	10.922.561	27.533.349	1,5%(VL+NC+M)	4.628.762	32.162.111
*	**Cộng chi phí trực tiếp**	**T**	**VL+NC+M+TT**	**5.830.946**	**1.118.165.698**	**739.093.284**	**1.863.089.927**	**VL+NC+M+TT**	**313.212.889**	**2.176.302.816**
2	Chi phí chung	C	5,3%T	309.040	59.262.782	39.171.944	98.743.766	4,5%T	14.094.580	112.838.346
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	6,0%(T+C)	368.399	70.645.709	46.695.914	117.710.022	5,5%(T+C)	18.001.911	135.711.932
4	Giá trị xây lắp trước thuế	G	T+C+TL	6.508.385	1.248.074.189	824.961.141	2.079.543.715	T+C+TL	345.309.380	2.424.853.095
5	Thuế giá trị gia tăng	VAT	10%G	650.838	124.807.419	82.496.114	207.954.372	10%G	34.530.938	242.485.309
6	Giá trị dự toán xây lắp sau thuế	Gxlst	G+VAT	7.159.223	1.372.881.608	907.457.255	2.287.498.087	G+VAT	379.840.318	2.667.338.404
7	Chi phí xây dựng lán trại	Glt	1,1%G	71.592	13.728.816	9.074.573	22.874.981	1,1%G	3.798.403	26.673.384
II	**Chi phí QLDA**	**Gqlda**	**1,94%Gxd**				**44.821.238**	**1,94%Gxd**	**7.442.591**	**52.263.829**
III	**Chi phí tư vấn xây dựng**	**Gtv**					**165.618.175**		**27.680.776**	**193.298.951**
1	Chi phí khảo sát	N1	QĐ số 2106/QĐ-UBND, 11/10/2007				32.369.756	QĐ số 2106/QĐ-UBND, 11/10/2007	4.506.372	36.876.128
2	Chi phí lập BC KTKT	N2	QĐ số 2106/QĐ-UBND, 11/10/2007				59.790.054	QĐ số 2106/QĐ-UBND, 11/10/2007	10.940.382	70.730.436

3	Chi phí thẩm tra phê duyệt TKTC	N3	0,124%Gxd cũ (1.725.307.118)				2.139.459	0,124%Gxd cũ (315.708.174)	391.478	2.530.937
4	Chi phí thẩm tra phê duyệt DT	N4	0,122%Gxd				2.818.655	0,122%Gxd	468.039	3.286.694
5	Lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu	N5	0,3%Gxd				6.931.119	0,3%Gxd	1.150.916	8.082.035
6	Chi phí giám sát thi công	N6	1,974%Gxd				45.606.764	1,708%Gxd	7.573.028	53.179.793
7	Chi phí chứng nhận sự phù hợp chất lượng (TT=35%N6)	N7	35%N6				15.962.368	35%N6	2.650.560	18.612.927
IV	**Chi phí khác**	**Gk**					**24.489.955**		**4.066.570**	**28.556.525**
1	Lệ phí thẩm định BC KTKT	K1	0,025%Gxd				577.593	0,025%Gxd	95.910	673.503
2	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu	K2	0,01%Gxd (TT)					0,01%Gxd	-	500.000
3	Chi phí kiểm toán	K3	0,5%Gxd				11.551.865	0,5%Gxd	1.918.194	13.470.059
4	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	K4	0,32%*Gxd				7.393.194	0,32%*Gxd	1.227.644	8.620.838
5	Chi phí bảo hiểm	K5	0,215%Gxd				4.967.302	0,215%Gxd	824.823	5.792.125
V	**Chi phí dự phòng**	**Gdp**	**10%(Gxd+Gqlda+Gtv+Gk)**				**254.530.243**	**10%(Gxd+Gqlda+Gtv+Gk)**	**42.282.866**	**296.813.109**
*	**Tổng mức đầu tư (TDT)**	**TMĐT (TDT)**	**Gxd+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp**				**2.799.832.678**	**Gxd+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp**	**465.111.524**	**3.264.944.202**

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung công việc	KH	Thành tiền
1	Chi phí xây dựng	Gxd	2.694.011.788
2	Chi phí quản lý dự án	Gql	52.263.829
3	Chi phí tư vấn xây dựng	Gtv	193.298.951
4	Chi phí khác	Gk	28.556.525
5	Chi phí dự phòng	Gdp	296.813.109
*	**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TDT)**	**TMĐT**	**3.264.944.202**

KẾ HOẠCH ĐẤU THẦU

Công trình: Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng các tuyến đường khu TTHC tỉnh gồm:
Hoàng Văn Thụ, Lý Tự Trọng, Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, 6 tháng 1
(đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Thị Minh Khai, đường Nguyễn Văn Cừ - Lê Duẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Tên và nội dung gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức đấu thầu	Phương thức đấu thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
I	**Xây lắp**	**2.694.011.788**	Ngân sách tỉnh					
1	Gói thầu: Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng các tuyến đường khu TTHC tỉnh gồm: Hoàng Văn Thụ, Lý Tự Trọng, Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, 6 tháng 1 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Thị Minh Khai, đường Nguyễn Văn Cừ - Lê Duẩn)	2.694.011.788		Đấu thầu rộng rãi	Đấu thầu 1 túi hồ sơ	Quý IV/2007 - I/2008	Theo đơn giá điều chỉnh	120 ngày
II	**Dịch vụ tư vấn**	**168.868.392**	Ngân sách tỉnh					
1	**Phần công việc đã thực hiện**	**107.606.564**						
a	Khảo sát	36.876.128		Chỉ định thầu		Quý III/2007	Theo tỷ lệ %	30 ngày
b	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	70.730.436		Chỉ định thầu		Quý III/2007	Theo tỷ lệ %	20 ngày
2	**Phần chưa thực hiện**	**61.261.828**						
a	Lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu	8.082.035		Chỉ định thầu		Quý IV/2007-III/2008	Theo tỷ lệ %	45 ngày
b	Giám sát thi công xây dựng	53.179.793		Chỉ định thầu		Quý III/2007-IV/2008	Theo tỷ lệ %	120 ngày
III	**Phần công việc không đấu thầu**	**402.064.022**	Ngân sách tỉnh					
1	Chi phí tư vấn khác	24.430.559						
2	Chi phí Quản lý dự án	52.263.829						
3	Chi phí khác	28.556.525						
4	Dự phòng phí	296.813.109						
*	**TỔNG CỘNG**	**3.264.944.202**						